

FCA

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TƯ VẤN SÁNG LẬP Á CHÂU
FOUNDERS ASIA CONSULTING AUDITING CO., LTD. (FCA)

CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

Mã số thuế: 2100119570

17/7 Đoàn Như Hải, Phường 12, Quận 4, Tp. HCM, Việt Nam
Điện thoại: +84 8 3822 0678 | Fax: +84 8 3821 5383



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Trà Vinh ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

1. CÁC THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Trà Vinh (tên giao dịch là: TRAVINH WATER SUPPLY AND DRAINAGE LIMITED COMPANY, tên viết tắt là: TRAWACO) là doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2248/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh và hoạt động theo Giấy CNĐKKD công ty TNHH MTV số 2100119570 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp lần đầu vào ngày 28 tháng 12 năm 2010, với vốn điều lệ khi đăng ký 70.804.252.691 đồng.

Hoạt động chính của công ty:

Sản xuất kinh doanh nước sạch và nước máy phục vụ sinh hoạt ở đô thị. Khoan khai thác nước ngầm. Hệ thống thoát nước công ích trên địa bàn thị xã. Quản lý và xây lắp các hệ thống cấp thoát nước. Thiết kế các hạng mục cấp thoát nước. Kinh doanh vật tư chuyên ngành. Dịch vụ kiểm định đồng hồ đo nước lạnh cấp A-B-C, theo chế độ: Ban đầu, định kỳ, bất thường.

Công ty có trụ sở chính tại: Số 521B Điện Biên Phủ, Phường 6, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.

2. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng thành viên

Nguyễn Như Bình

Chức vụ

Chủ tịch

Ban Giám đốc

Nguyễn Như Bình

Chức vụ

Giám đốc

Trương Hoàng Diệp

Phó Giám đốc

Nguyễn Văn Quý

Phó Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Như Bình.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm Toán Tư Vấn Sáng Lập Á Châu (FCA) được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục thực hiện công việc kiểm toán cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban giám đốc cần phải:

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ Lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.



Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Trà Vinh

Số 521B Điện Biên Phủ, Phường 6, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

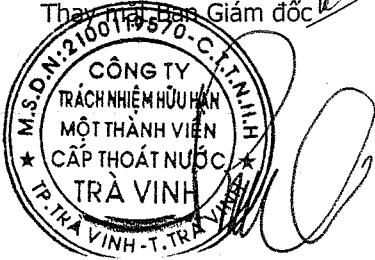
Ban giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

6. CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Trà Vinh, ngày 27 tháng 3 năm 2015

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Như Bình

Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TƯ VẤN SÁNG LẬP Á CHÂU
17/7 Đoàn Như Hải, Phường 12, Quận 4
Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: +84 (8) 3822 0678
Fax: +84 (8) 3821 5383

Số: 261114/BCKT/FCA-CTNTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Trà Vinh
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014*

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Trà Vinh, được lập tại ngày 27 tháng 3 năm 2015, từ trang 4 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

CƠ SỞ CỦA Ý KIẾN KIỂM TOÁN NGOẠI TRỪ

Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, chúng tôi chưa nhận được thư xác nhận đối chiếu khoản đầu tư dài hạn khác tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục thay thế đối với số dư khoản mục nêu trên. Tuy nhiên, các thủ tục này chưa giúp chúng tôi thu thập các bằng chứng phù hợp. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về số dư khoản mục nêu trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty

Công việc kiểm toán nhằm đưa ra ý kiến về tình hình tài chính theo các thủ tục kiểm toán báo cáo tài chính thông thường, không nhằm đưa ra ý kiến về giá trị quyết toán vốn đầu tư công trình hoàn thành, việc này chỉ thực hiện được khi tiến hành các thủ tục kiểm toán đặc thù áp dụng riêng cho việc quyết toán vốn đầu tư các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành. Vì vậy chúng tôi không đưa ra ý kiến về khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

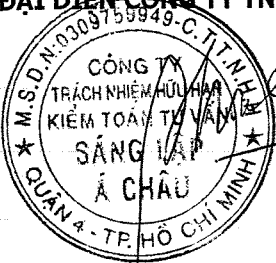
Như chúng tôi đã nêu tại thuyết minh số 24 "Vốn chủ sở hữu". Công Ty TNHH Một Thành Viên Cấp Thoát Nước Trà Vinh chưa hoàn tất thủ tục đăng ký vốn với các cơ quan chức năng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Trà Vinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2015

ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TƯ VẤN SÁNG LẬP Á CHÂU



NGUYỄN HỮU PHONG

Giám Đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3086-2014-227-1

PHAN QUẢNG ĐỨC

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0527-2014-227-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		28.369.046.345	41.292.880.357
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	11.603.901.751	8.616.816.282
1. Tiền	111		11.603.901.751	8.616.816.282
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		311.347.565	308.020.578
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5	311.347.565	308.020.578
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.413.191.479	24.532.248.448
1. Phải thu khách hàng	131	6	3.673.674.089	3.946.631.772
2. Trả trước cho người bán	132	7	734.317.340	15.181.033.930
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		57.134.027	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	8	2.948.066.023	5.613.155.449
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	(208.572.703)
IV. Hàng tồn kho	140	9	7.636.264.826	6.911.797.275
1. Hàng tồn kho	141		7.636.264.826	7.052.748.344
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(140.951.069)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	10	1.404.340.724	923.997.774
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.308.495.685	756.740.646
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		82.345.039	103.844.628
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		13.500.000	63.412.500
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+240+250+260)	200		197.214.665.271	104.430.898.197
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		88.166.058.800	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	11	88.166.058.800	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		99.863.076.381	96.333.814.360
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	94.697.666.523	84.480.782.698
- Nguyên giá	222		142.356.592.856	126.010.773.920
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(47.658.926.333)	(41.529.991.222)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

Đơn vị tính: VNĐ

3. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.025.750.940	1.087.606.366
- Nguyên giá	228		1.332.761.925	1.348.243.459
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(307.010.985)	(260.637.093)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	4.139.658.918	10.765.425.296
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.000.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	15	3.000.000.000	3.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.185.530.090	5.097.083.837
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	6.185.530.090	5.097.083.837
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		225.583.711.616	145.723.778.554

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		98.937.797.429	39.380.649.978
I. Nợ ngắn hạn	310		16.550.067.130	15.436.684.219
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	990.000.000	990.000.000
2. Phải trả cho người bán	312	18	1.817.180.238	2.042.962.492
3. Người mua trả tiền trước	313	19	1.903.636	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		1.562.943.718	439.044.755
5. Phải trả người lao động	315	20	4.695.921.243	4.153.130.306
6. Chi phí phải trả	316		254.182.887	403.366.058
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	2.738.882.038	4.176.113.797
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	22	4.489.053.370	3.232.066.811
II. Nợ dài hạn	330		82.387.730.299	23.943.965.759
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		2.553.000	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	23	82.385.177.299	23.943.965.759
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400	24	126.645.914.187	106.343.128.576
I. Vốn chủ sở hữu	410		126.645.914.187	106.343.128.576
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		102.026.918.848	101.937.974.202
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.389.267.121	4.389.267.121
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

Đơn vị tính: VND

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		147.184.080	
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		20.082.544.138	15.887.253
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		225.583.711.616	145.723.778.554

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BANG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002		55.443.514	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		215.193.543	204.810.753
5. Ngoại tệ các loại (USD)	005		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008		-	-

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Nguyễn Thị Hiến
Kế Toán Trưởng

Trà Vinh, ngày 27 tháng 3 năm 2015

Nguyễn Như Bình
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

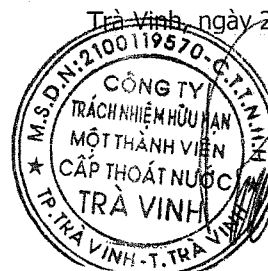
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	56.089.111.240	54.015.076.240
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		56.089.111.240	54.015.076.240
4. Giá vốn hàng bán	11	26	36.342.250.341	34.360.022.930
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.746.860.899	19.655.053.310
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	190.546.117	75.878.939
7. Chi phí tài chính	22		1.227.174.595	402.095.177
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.227.174.595</i>	<i>402.095.177</i>
8. Chi phí bán hàng	24	28	5.840.504.952	8.067.848.402
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29	9.126.357.448	8.693.387.091
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.743.370.021	2.567.601.579
11. Thu nhập khác	31	30	909.223.112	1.193.251.936
12. Chi phí khác	32	31	350.306.959	259.417.174
13. Lợi nhuận khác	40		558.916.153	933.834.762
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.302.286.174	3.501.436.341
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	33	1.805.400.734	929.059.992
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.496.885.440	2.572.376.349

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Trà Vinh, ngày 27 tháng 3 năm 2015



Nguyễn Thị Hiền
Kế Toán Trưởng

Nguyễn Như Bình
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		4.302.286.174	3.501.436.341
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		9.274.062.897	8.927.815.275
Các khoản dự phòng	03		(349.523.772)	(184.825.010)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.265.161.311)	(120.378.527)
Chi phí lãi vay	06		1.227.174.595	402.095.177
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.188.838.583	12.526.143.256
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(65.406.327.589)	(19.305.584.467)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(583.516.482)	(409.237.053)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		21.783.869.600	2.152.035.921
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(1.088.446.253)	1.088.706.731
Tiền lãi vay đã trả	13		(1.227.174.595)	(402.095.177)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(863.962.738)	(913.546.243)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	1.304.392.813
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.029.297.989)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(43.226.017.463)	(3.959.184.219)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.704.571.024)	(12.471.534.797)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.326.987)	(31.395.054)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		190.546.117	75.878.939
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.517.351.894)	(12.427.050.912)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		88.944.646	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu; mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		58.441.211.540	26.803.685.559
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.799.701.360)	(6.952.150.774)
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		55.730.454.826	19.851.534.785
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2.987.085.469	3.465.299.654
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.616.816.282	5.151.516.628
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		11.603.901.751	8.616.816.282

Nguyễn Thị Hiền
Kế Toán Trưởng



ngày 27 tháng 3 năm 2015

Nguyễn Như Bình
Giám đốc



Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Trà Vinh (tên giao dịch là : TRAVINH WATER SUPPLY AND DRAINAGE LIMITED COMPANY, tên viết tắt là : TRAWACO) là doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2248/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh và hoạt động theo Giấy CNĐKKD công ty TNHH MTV số 2100119570 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp lần đầu vào ngày 28 tháng 12 năm 2010, với vốn điều lệ khi đăng ký 70.804.252.691 đồng.

Công ty có trụ sở chính tại: Số 521B Điện Biên Phủ, Phường 6, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.

Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất kinh doanh nước sạch và nước máy phục vụ sinh hoạt ở đô thị. Khoan khai thác nước ngầm. Hệ thống thoát nước công ích trên địa bàn thị xã. Quản lý và xây lắp các hệ thống cấp thoát nước. Thiết kế các hạng mục cấp thoát nước. Kinh doanh vật tư chuyên ngành. Dịch vụ kiểm định đồng hồ đo nước lạnh cấp A-B-C, theo chế độ: Ban đầu, định kỳ, bất thường.

Số lượng lao động của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 228 người.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4) được hướng dẫn thực hiện bởi Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 do Bộ Tài chính ban hành; và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5). Quyết định 100/2005/QĐ-BTC được hướng dẫn thực hiện bởi Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2007 do Bộ Tài chính ban hành.

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

Vì vậy, các báo cáo tài chính không bao gồm các bút toán điều chỉnh liên quan đến khả năng thu hồi và việc phân loại các khoản mục tài sản đã hạch toán hoặc các khoản mục và việc phân loại các khoản mục công nợ có thể cần thiết trong trường hợp Công ty không thể tiếp tục hoạt động trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Giả định này được lập trên cơ sở dự đoán các sự kiện diễn ra trong tương lai và kết quả của các sự kiện này có thể không chắc chắn.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi số.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

3.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

3.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VNĐ").

TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán năm. Mặc dù, các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Tiên và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.4 Hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc là giá bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được (giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.)

Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên cấp độ hoạt động bình thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Theo thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2014, Công ty không phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho nên số dư Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã hòa nhập, ghi giảm giá vốn do là thời điểm để công ty xác định giá trị doanh nghiệp chuyển về Công ty Cổ phần.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 30 năm
Máy móc thiết bị	05 – 12 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
Phương tiện vận tải	10 – 30 năm
Quyền sử dụng đất	47 – 50 năm
Phần mềm máy tính	03 năm

3.8 Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy

Chi phí trả trước: căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần; vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được trích lập các quỹ sau khi có ý kiến chấp nhận của chủ sở hữu theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi chuyển giao phần lớn rủi ro và quyền sở hữu cho người mua.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các khoản chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trên báo cáo tài chính.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng này, trừ khi tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi thuế TNDN hoãn lại được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

3.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Mối quan hệ của các bên liên quan được xem xét, bản chất của mối quan hệ được chú ý, không chỉ đơn thuần hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

Giao dịch giữa các bên liên quan là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

Kiểm soát là quyền sở hữu trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con, đối với hơn nửa quyền biểu quyết của một doanh nghiệp hoặc có vai trò đáng kể trong quyền biểu quyết và quyền quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của ban quản lý Công ty (theo luật và/hoặc theo thỏa thuận).

Ảnh hưởng đáng kể là quyền được tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp, nhưng không kiểm soát các chính sách đó. Ảnh hưởng đáng kể có thể được thực hiện thông qua một số cách như: có đại diện trong Ban giám đốc, tham gia trong quá trình lập chính sách, trao đổi nội bộ các nhân viên quản lý, hoặc phụ thuộc về các thông tin kỹ thuật. Ảnh hưởng đáng kể có thể có được qua việc sở hữu cổ phần, theo luật hoặc theo thỏa thuận.



Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

Đơn vị tính: VNĐ

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	30.570.989	31.684.213
Tiền gửi ngân hàng	11.573.330.762	8.585.132.069
Tổng cộng	11.603.901.751	8.616.816.282

(* Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	165.599.728	145.722.921
Ngân hàng Phát Triển nhà ĐBSCL	197.622.315	136.310.313
Ngân hàng NN & PTNT – chi nhánh Trà Vinh	312.420.194	44.540.906
Ngân hàng NN&PTNT-CN Châu Thành	54.500	54.600
Ngân hàng PTN ĐBSCL-CN Cầu Ngang	1.001.321	1.001.023
Ngân hàng PTN ĐBSCL-CN Trà Cú	1.000.880	1.001.955
Ngân hàng PTN ĐBSCL-CN Duyên Hải	1.000.868	1.001.557
Ngân hàng PTN ĐBSCL-CN Tiểu Cần	1.000.868	1.001.023
Ngân hàng PTN ĐBSCL-CN Cầu Kè	1.000.868	1.006.091
Ngân hàng TM CP Ngoại thương VN-CN Trà Vinh	10.840.585.608	8.198.977.536
Ngân hàng Công Thương Việt Nam	52.043.612	54.514.144
Tổng cộng	11.573.330.762	8.585.132.069

5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 1 năm	311.347.565	308.020.578
Tổng cộng	311.347.565	308.020.578

6. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP XD Công trình Thủy Hà Nội (DA Lia 5,6,7)	411.878.212	-
Nhà máy nước Cầu Ngang	191.348.190	153.713.175
Tiền nước máy của Trương Thị Kim Hoa	172.861.781	140.127.825
Tiền nước máy của Phạm Hữu Tùng	133.808.875	113.077.165
Nhà máy nước Tiểu Cần	114.407.370	101.415.930
Tiền nước máy Thành Phố - Nguyễn Văn Toàn	166.498.851	153.341.095
Phải thu từ Lắp đặt thủy lượng kế và XDCB	524.437.688	290.345.977
Phải thu khác	1.958.433.122	2.994.610.605
Tổng cộng	3.673.674.089	3.946.631.772

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

		Số cuối năm	Số đầu năm
7. Trả trước người bán			
Công ty TNHH Tư Vấn XD hạ tầng KT & MT Thanh Hưng		300.449.110	449.110
Công ty Cổ Phần Xây Dựng số 5		164.775.298	-
Công ty TNHH Tư Vấn XD Dựng TMại Hân Minh		59.148.348	59.148.348
Tổng Công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam		-	12.585.000.000
Công ty CP Nước Ngầm II		-	1.542.000.000
Khác		209.944.584	994.436.472
	Tổng cộng	734.317.340	15.181.033.930
8. Các khoản phải thu ngắn hạn khác			
		Số cuối năm	Số đầu năm
Xí nghiệp xây lắp ứng vật tư thi công dự án LIA 1214		867.861.413	-
Xí nghiệp DV ứng vật tư thi công dự án LIA 1,2		376.695.498	186.478.906
Xí nghiệp DV ứng vật tư thi công dự án LIA 10		317.201.888	-
Phải thu từ công tác Cổ phần hóa công ty		121.645.991	-
Phải thu do thanh lý tài sản cố định		-	3.501.984.947
Tài khoản tạm giữ chờ xử lý của thanh tra sở tài chính TV		191.806.260	-
Công ty CP Nước và Môi trường Duyên Hải		105.000.000	-
Xí nghiệp DV-thi công dự án LIA 5,6,7		645.413.959	-
Phải thu khác		322.441.014	1.924.691.596
	Tổng cộng	2.948.066.023	5.613.155.449
9. Hàng tồn kho			
		Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu		7.635.426.495	6.988.270.037
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		838.331	64.478.307
	Tổng cộng	7.636.264.826	7.052.748.344
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>		-	(140.951.069)
Giá trị thuần có thể thực hiện được		7.636.264.826	6.911.797.275
10. Tài sản ngắn hạn khác			
		Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT được khấu trừ		1.308.495.685	756.740.646
Thuế và các khoản phải thu nhà nước		82.345.039	103.844.628
Tạm ứng		13.500.000	63.412.500
	Tổng cộng	1.404.340.724	923.997.774
11. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
		Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn kinh doanh Dự án NMN Duyên Hải		61.889.802.464	-
Vốn kinh doanh Dự án NMN TT Tiểu cần - Cầu Quan		23.150.283.577	-
Vốn kinh doanh Dự án NMN Tp. Trà Vinh		1.809.072.320	-
Vốn kinh doanh Dự án NMN Trà Cú		970.119.439	-
Vốn kinh doanh Dự án NMN Cầu Kè		346.781.000	-
	Tổng cộng	88.166.058.800	-

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

12. Tài sản cố định hữu hình: (Phụ lục 1)

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số Đầu Năm	1.146.879.975	201.363.484	1.348.243.459
Mua trong năm	-	116.446.466	116.446.466
Giảm trong năm	(131.928.000)	-	(131.928.000)
Số Cuối Năm	1.014.951.975	317.809.950	1.332.761.925

Trong đó: khấu hao hết:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
HAO MÒN LŨY KẾ			
Số Đầu Năm	113.993.609	146.643.484	260.637.093
Khấu hao trong năm	36.933.596	56.714.496	93.648.092
Giảm trong năm	(47.274.200)	-	(47.274.200)
Số Cuối Năm	103.653.005	203.357.980	307.010.985

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số Đầu Năm	1.032.886.366	54.720.000	1.087.606.366
Số Cuối Năm	911.298.970	114.451.970	1.025.750.940

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án XD CN xử lý chất lượng nước ngầm	-	9.482.931.000
Công trình bể chứa nước sạch 2000 m ³	2.691.563.762	-
Dự án biến đổi khí hậu Hà Lan	1.394.208.935	-
Chi phí xây dựng Công trình khác	53.103.221	1.282.494.296
Hệ thống xử lý nước thải rửa lọc	(6.747.000)	-
Chi phí xây dựng công trình khác	7.530.000	-
Tổng cộng	4.139.658.918	10.765.425.296

15. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Duyên Hải	3.000.000.000	3.000.000.000
Tổng cộng	3.000.000.000	3.000.000.000

16. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lắp đặt thủy lượng kế	1.805.541.301	1.478.063.974
Chi phí thay thế đồng hồ nước	2.119.089.113	2.236.091.645
Chi phí công cụ, dụng cụ	410.158.092	427.363.146
Chi phí trả trước dài hạn khác	480.032.400	955.565.072
Phân bổ chi phí sửa chữa lớn tài sản	1.370.709.184	-
Tổng cộng	6.185.530.090	5.097.083.837

17. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng Phát Triển Trà Vinh	990.000.000	990.000.000
Tổng cộng	990.000.000	990.000.000

Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Trà Vinh

Số 521B Điện Biên Phủ, Phường 6, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.

Mẫu số B 09-DN

(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20 tháng 3 năm 2006)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

18. Phải trả nhà cung cấp

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần bơm Châu Âu (PECOM)	1.464.958.000	1.908.474.744
Công ty TNHH MTV XD Hướng Dương	189.742.898	-
Công ty TNHH TM DV Việt Phương Nam	62.975.000	-
Công ty TNHH Công nghệ Nước và Môi trường Phạm Nam	15.800.000	-
Công ty CP Tư vấn Nam Khang	32.700.000	-
Công ty TNHH Thiết kế Kiến Trúc	11.894.700	-
Công ty CP TM-XD Bình Yên	11.375.000	-
Phải trả khác	27.734.640	134.487.748
Tổng cộng	1.817.180.238	2.042.962.492

19. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trần Thị Minh Tâm -QL53,K1,P8, Tp. Trà Vinh	1.903.636	-
Tổng cộng	1.903.636	-

20. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương và thưởng người lao động	4.695.921.243	4.153.130.306
Tổng cộng	4.695.921.243	4.153.130.306

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguồn vốn ngân sách nhà nước	2.520.000.000	3.200.000.000
Phí bảo vệ môi trường giữ lại	170.027.385	449.142.193
Chi phí nước thải	36.514.653	61.953.882
Phải trả khác	12.340.000	465.017.722
Tổng cộng	2.738.882.038	4.176.113.797

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	2.018.467.993	2.276.653.402	1.426.167.007	2.868.954.388
Quỹ phúc lợi	1.027.573.909	768.095.822	416.345.658	1.379.324.073
Quỹ thưởng BQL	186.024.909	113.250.000	58.500.000	240.774.909
Số dư cuối năm	3.232.066.811	3.157.999.224	1.901.012.665	4.489.053.370

23. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng Phát Triển Trà Vinh (DA GTT)	328.000.384	1.318.000.384
Quỹ đầu tư Phát Triển (DA CNXL CL NN)	13.278.150.000	7.770.032.900
Ngân hàng Phát Triển Trà Vinh (DA NMN DH)	48.031.799.672	14.127.000.000
Tài sản của tổ chức GTZ cho Công ty	-	728.932.475
Ngân hàng Phát Triển Trà Vinh (DA hệ thống cấp nước)	20.747.227.243	-
Đô thị Tiểu Cần-Cầu Quan	-	-
Tổng cộng	82.385.177.299	23.943.965.759

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

24. Vốn chủ sở hữu

24.1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu: (Phụ lục 02)

24.2 Tỷ lệ vốn góp

	Tỷ lệ (%)	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn ngân sách cấp	97,40	99.076.444.410	99.410.786.199
Vốn chuyển từ Xí nghiệp cấp nước nông thôn	0,45	462.739.003	462.739.003
Vốn nhận tài trợ	2,15	2.487.735.435	2.064.449.000
Tổng cộng	100	102.026.918.848	101.937.974.202

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu sản xuất và cung cấp nước máy	48.523.117.482	47.312.145.052
Doanh thu thoát nước vỉa hè	4.698.381.793	4.700.000.000
Doanh thu bán vật liệu ngành nước	194.010.023	123.116.925
Doanh thu xây lắp	2.400.245.242	1.588.692.166
Doanh thu kiểm định đồng hồ nước	54.981.818	51.054.544
Doanh thu cung cấp dịch vụ	218.374.882	240.067.553
Tổng cộng	56.089.111.240	54.015.076.240

26. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn sản xuất và cung cấp nước máy	32.473.147.332	30.305.667.631
Giá vốn thoát nước vỉa hè	1.896.393.950	2.431.572.272
Giá vốn bán vật liệu ngành nước	155.801.956	93.665.327
Giá vốn xây lắp	1.875.065.809	1.505.927.584
Giá vốn kiểm định đồng hồ nước	-	7.000.102
Giá vốn cung cấp dịch vụ	73.422.440	86.685.942
Giá vốn khác	2.449.337	28.509.248
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (hoàn nhập)	(134.030.483)	(99.005.176)
Tổng cộng	36.342.250.341	34.360.022.930

Đơn vị tính: VNĐ

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	85.546.117	75.878.939
Cổ tức lợi nhuận được chia	105.000.000	-
Tổng cộng	190.546.117	75.878.939

28. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	2.473.231.579	2.571.407.848
Chi phí vật liệu, bao bì	10.277.272	14.238.363
Chi phí đồ dùng SX nước sạch	2.700.566.521	4.836.448.931
Chi phí khấu hao tài sản cố định	395.627.538	399.319.315
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.180.524	58.719.903
Các chi phí bằng tiền khác	214.621.518	187.714.042
Tổng cộng	5.840.504.952	8.067.848.402

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	5.092.327.007	4.905.291.616
Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	329.934.360	307.765.581
Chi phí đồ dùng văn phòng	381.736.224	289.004.647
Chi phí khấu hao tài sản cố định	376.502.881	435.984.454
Thuế, phí và lệ phí	46.230.813	65.728.185
Các khoản dự phòng	(8.638.097)	(69.251.748)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	872.531.274	1.075.605.057
Các chi phí bằng tiền khác	2.035.732.986	1.683.259.299
Tổng cộng	9.126.357.448	8.693.387.091

30. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu bán vật tư	-	48.423.545
Thu hồi đồng hồ nhập kho	-	337.117.855
Thu nhập chênh lệch giá vật tư Úc	-	601.229.147
Thu nhập từ thanh lý tài sản	71.090.909	-
Thu nhập khác	838.132.203	206.481.389
Tổng cộng	909.223.112	1.193.251.936

31. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Bán phế liệu	-	28.286.230
Điều chỉnh giảm giá trị dự án	-	114.161.592
Chi phí thanh lý tài sản cố định	347.874.288	-
Chi phí khác	2.432.671	116.969.352
Tổng cộng	350.306.959	259.417.174

32. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.000.264.700	15.802.136.301
Chi phí nhân công	14.775.962.808	11.917.086.891
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.549.206.678	8.864.100.007
Chi phí dịch vụ mua ngoài	866.580.588	1.859.414.160
Chi phí bằng tiền khác	13.117.097.967	12.678.521.064
Tổng cộng	51.309.112.741	51.121.258.423

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.302.286.174	3.501.436.341
Thu nhập không chịu thuế	557.830.120	
+ Khoản lợi nhuận được chia từ góp vốn vào Cty Cổ phần Nước và Môi trường Duyên Hải	105.000.000	
+ Khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và dự phòng phải thu khó đòi	147.184.080	
+ Khoản thu nhập khác từ CCDC của DA Đứct tài trợ (đã ghi nhận TK 711 và đã tính nộp thuế TNDN trong Quý IV/2014 theo kết luận của Thanh tra STC)	305.646.040	
Các khoản điều chỉnh tăng(giảm) lợi nhuận kế toán:		
Các khoản điều chỉnh tăng:	139.496.637	214.803.628
+ Chi phí không hóa đơn chứng từ theo chế độ quy định	54.578.000	8.201.000
+ Chi phí không phù hợp khi tính thuế TNDN	84.918.637	206.207.352
+ Khoản nộp tiền phạt do chậm nộp thuế	-	395.276
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	3.883.952.691	3.716.239.969
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
a. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm 2014	854.469.592	929.059.992
b. Thuế TNDN truy thu của các năm	950.931.142	-
Trong đó :		
Thuế TNDN phải nộp của Quý I/2014 theo kết luận số 47/KL-STC ngày 06/11/2014 và phụ lục đính kèm công văn số 1892/STC-TTr ngày 16/12/2014 của Sở Tài Chính Trà Vinh	74.106.128	-
Thuế TNDN phải nộp theo kết luận số 47/KL-STC ngày 06/11/2014 và phụ lục đính kèm công văn số 1892/STC-TTr ngày 16/12/2014 của Sở Tài Chính Trà Vinh - Năm 2012	591.436.850	-
Thuế TNDN phải nộp theo kết luận số 47/KL-STC ngày 06/11/2014 và phụ lục đính kèm công văn số 1892/STC-TTr ngày 16/12/2014 của Sở Tài Chính Trà Vinh - Năm 2013	285.388.164	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp [(a)+(b)]	1.805.400.734	929.059.992

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

34. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền	11.603.901.751	8.616.816.282	11.603.901.751	8.616.816.282
Đầu tư ngắn hạn	311.347.565	308.020.578	311.347.565	308.020.578
Phải thu khách hàng	3.673.674.089	3.946.631.772	3.673.674.089	3.946.631.772
Phải thu khác	2.948.066.023	5.613.155.449	2.948.066.023	5.613.155.449
Tổng cộng	18.536.989.428	18.484.624.081	18.536.989.428	18.484.624.081
Công nợ tài chính				
Vay và nợ	83.375.177.299	24.933.965.759	83.375.177.299	24.933.965.759
Phải trả cho người bán	1.817.180.239	2.042.962.492	1.817.180.239	2.042.962.492
Các khoản phải trả khác	2.738.882.038	4.176.113.797	2.738.882.038	4.176.113.797
Chi phí phải trả	254.182.887	403.366.059	254.182.887	403.366.059
Tổng cộng	88.185.422.463	31.556.408.107	88.185.422.463	31.556.408.107

Trạng thái ròng

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ gồm các khoản vay như đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của cổ đông gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu những rủi ro của thị trường (bao gồm: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm khoản phải trả người bán. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền của Công ty.

Việc phân tích độ nhạy đối với lãi suất không được thực hiện vì rủi ro lãi suất của Công ty là không đáng kể tại ngày báo cáo.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro giá trị thuần hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty không có quản lý rủi ro ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty là không đáng kể tại ngày báo cáo.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi Tổng Giám đốc Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại ngày của báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số V.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là không đáng kể.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Đơn vị tính: VNĐ Tổng cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	83.375.177.299	-	-	83.375.177.299
Phải trả cho người bán	1.817.180.239	-	-	1.817.180.239
Các khoản phải trả khác	2.738.882.038	-	-	2.738.882.038
Phải thu khác	87.931.239.576	-	-	87.931.239.576
Số đầu năm				
Vay và nợ	24.933.965.759	-	-	24.933.965.759
Phải trả cho người bán	2.042.962.492	-	-	2.042.962.492
Các khoản phải trả khác	4.176.113.797	-	-	4.176.113.797
Cộng	31.153.042.048	-	-	31.153.042.048

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

35. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo lĩnh vực kinh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- Kinh doanh Nước sạch
- Kinh doanh lắp đặt, nâng dời Đồng hồ nước
- Kinh doanh về xây lắp
- Kinh doanh vật tư

36. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nguyễn Thị Hiền
Kế Toán Trưởng

Trà Vinh, ngày 27 tháng 3 năm 2015

Nguyễn Như Bình
Giám đốc

Số 521B Điện Biên Phủ, Phường 6, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006)

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

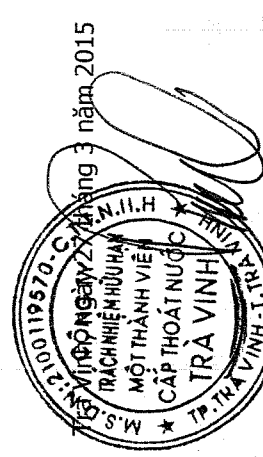
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	21.100.830.703	27.274.458.984	72.253.518.748	5.381.965.485	126.010.773.920
- Mua trong năm	-	13.603.274.595	2.759.992.294	58.021.784	16.421.288.673
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.966.754.883	-	-	-	4.966.754.883
- Tăng khác	-	28.000.000	-	238.966.485	266.966.485
- Thanh lý, nhượng bán	(592.028.220)	(557.552.600)	-	(79.966.173)	(1.229.546.993)
- Giảm khác (*)	-	(3.000.711.451)	(127.692.692)	(951.239.969)	(4.079.644.112)
Số dư cuối năm	25.475.557.366	37.347.469.528	74.885.818.350	4.647.747.612	142.356.592.856
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.165.302.517	8.675.629.076	25.150.074.513	1.538.985.116	41.529.991.222
- Khấu hao trong năm	1.087.681.389	3.060.406.897	4.447.878.036	631.722.683	9.227.689.005
- Thanh lý, nhượng bán	(397.329.625)	(404.376.907)	-	(79.966.173)	(881.672.705)
- Giảm khác (*)	-	(1.308.294.353)	(41.551.500)	(867.235.336)	(2.217.081.189)
Số dư cuối năm	6.855.654.281	10.023.364.713	29.556.401.049	1.223.506.290	47.658.926.333
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Số đầu năm	14.935.528.186	18.598.829.908	47.103.444.235	3.842.980.369	84.480.782.698
- Số cuối năm	18.619.903.085	27.324.104.815	45.329.417.301	3.424.241.322	94.697.666.523

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 2.175.767.522 đồng

(*) Đây là khoản giảm nguyên giá và giảm hao mòn theo Thông tư 45/2013/ TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013



Nguyễn Thị Hiền
Kế Toán Trưởng



Nguyễn Như Bình
Giám đốc

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

PHỤ LỤC 02: VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình biến động nguồn vốn chủ sở hữu:

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (*)	Quỹ đầu tư Phát triển	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi nhuận chưa phân phối (**)	Tổng cộng
Số đầu năm trước	101.937.974.202	2.171.134.321	15.887.253	2.783.051.126	106.908.046.902
Tăng lãi trong năm trước	-	-	-	2.572.376.349	2.572.376.349
Trích lập vào các quỹ	-	2.218.132.800	-	-	2.218.132.800
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Giảm lãi trong năm trước	-	-	-	5.355.427.475	5.355.427.475
Số dư cuối năm trước	101.937.974.202	4.389.267.121	15.887.253	-	106.343.128.576
Số dư đầu năm nay	101.937.974.202	4.389.267.121	15.887.253	-	106.343.128.576
Tăng vốn trong năm nay	423.286.435	-	-	-	423.286.435
Giảm vốn trong năm nay	334.341.789	-	-	-	334.341.789
Tăng khác	-	-	20.066.656.885	-	20.066.656.885
Tăng lãi trong năm nay	-	-	-	2.496.885.440	2.496.885.440
Giảm lãi trong năm nay	-	-	-	2.349.701.360	2.349.701.360
+ Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	2.236.451.360	2.236.451.360
+ Trích lập quỹ thưởng BDH	-	-	-	113.250.000	113.250.000
Số dư cuối năm nay	102.026.918.848	4.389.267.121	20.082.544.138	147.184.080	126.645.914.187

Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2014 là: 4.302.286.174 đồng, trong đó bao gồm khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (TK159) là 134.030.483 đồng, hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi về công nợ tạm ứng và công nợ tiền nước (TK139) là 13.153.597 đồng, lợi nhuận trước thuế để Công ty đánh giá hiệu quả hoạt động của Công ty là 4.155.102.094 đồng. Do đó lợi nhuận sau thuế TNDN để Công ty phân phối (không tính phần xử lý tài chính để chuyển về Công ty Cổ phần) là 2.349.701.360 đồng.

(*) Vốn chủ sở hữu vượt so với quyết định số 2248/QĐ - UBND ngày 22 tháng 12 năm 2010 của UBND Tỉnh Trà Vinh và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2100119570 do Sở kế hoạch Đầu tư Tỉnh Trà Vinh cấp ngày 28 tháng 12 năm 2010. Công ty Công ty TNHH MTV cấp thoát nước Trà Vinh chưa hoàn tất thủ tục đăng ký vốn với các cơ quan chức năng.

(**) Việc phân phối lợi nhuận năm 2014 chỉ là số tạm tính, số liệu trích quỹ của năm 2014 sẽ được điều chỉnh sau khi được cấp thẩm quyền phê duyệt.



Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Trà Vinh

Số 521B Điện Biên Phủ, Phường 6, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm



Nguyễn Thị Hiền
Kế Toán Trưởng

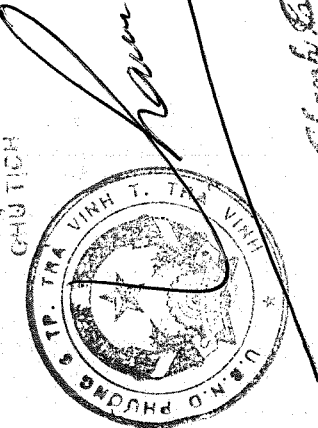
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số Chứng Thư: 540... Quyển 01

Ngày 17/12/2015... DAI & C

TRẦN VĂN PHƯƠNG S

CHỦ TỊCH

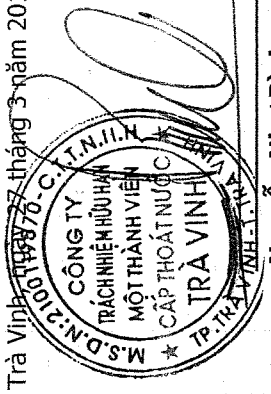


Nguyễn Thanh Huyền

Mẫu số B 09-DN

(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006)

Trà Vinh, ngày 17 tháng 3 năm 2015



Nguyễn Như Bình
Giám đốc

ĐÃ THU LẤY PHÍ

